

+

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 1/2022



MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 18



KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 319.999.690.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/03/2022 : 319.999.690 .000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 51 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 13 người .

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Lê Kỳ Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/03/2019 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.059.998.170	99.055.735.436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	72.993.365.058	50.995.942.470
1. Tiền	111		993.365.058	995.942.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.550.000.000	18.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	18.550.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.461.499.099	26.961.752.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.586.218.639	25.673.596.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		529.343.580	528.530.300
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	345.936.880	759.625.350
IV. Hàng tồn kho	140		3.048.604.706	3.088.789.576
1. Hàng tồn kho	141	9	3.048.604.706	3.088.789.576
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.529.307	9.251.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151	10.a	6.529.307	9.251.251
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279.950.550.911	283.109.786.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
II. Tài sản cố định	220		50.214.168.238	53.516.879.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	39.997.744.309	43.288.655.772
- Nguyên giá	222		386.175.389.268	385.952.789.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-346.177.644.959	-342.664.133.496
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.216.423.929	10.228.223.556
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-954.834.776	-943.035.149
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.077.459	213.077.459
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		213.077.459	213.077.459
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		226.850.000.000	226.850.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	226.850.000.000	226.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.673.305.214	2.529.829.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	364.319.480	220.843.535
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	2.308.985.734	2.308.985.734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		420.010.549.081	382.165.521.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.406.804.113	34.136.941.120
I. Nợ ngắn hạn	310		26.969.836.825	24.267.473.832
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		9.780.000	39.329.838
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.248.559.081	9.843.053.070
3. Phải trả người lao động	314		776.755.000	883.502.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.807.605.900	1.798.130.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	540.949.966	573.780.746
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	5.730.000.000	5.730.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.856.186.878	5.399.678.178
II. Nợ dài hạn	330		8.436.967.288	9.869.467.288
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ dài hạn	338	18b	8.436.967.288	9.869.467.288
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		384.603.744.968	348.028.580.372
I. Vốn chủ sở hữu	410		384.603.744.968	348.028.580.372
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	319.999.690.000	319.999.690.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	9.725.778	9.725.778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	184.975.286	184.975.286
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	19	64.409.353.904	27.834.189.308
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.834.189.308	8.730.566.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.575.164.596	19.103.622.468
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		420.010.549.081	382.165.521.492



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1/2022

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		63.502.552.818	54.991.865.270	63.502.552.818	54.991.865.270
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	63.502.552.818	54.991.865.270	63.502.552.818	54.991.865.270
4. Giá vốn hàng bán	11	22	13.180.796.094	12.504.094.121	13.180.796.094	12.504.094.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.321.756.724	42.487.771.149	50.321.756.724	42.487.771.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	379.615.907	311.425.456	379.615.907	311.425.456
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	24	72.183.036	91.638.972	72.183.036	91.638.972
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		66.558.036	91.638.972	72.183.036	91.638.972
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2.259.569.325	2.233.119.755	2.259.012.592	2.233.119.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.369.620.270	40.474.437.878	48.370.177.003	40.474.437.878
11. Thu nhập khác	31				0	0
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác			0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	48.369.620.270	40.474.437.878	48.370.177.003	40.474.437.878
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.869.446.974	4.155.802.318	9.869.558.320	4.155.802.318
16. Lợi nhuận sau thuế	60	27	38.500.173.296	36.318.635.560	38.500.618.683	36.318.635.560
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.143,00	1.078,21	1.143,00	1.078,21

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 01/2022

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 01/2022	Quý 01/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	45.558.650.213	64.243.497.975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	-2.665.208.236	-2.288.217.155
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-4.304.663.995	-4.509.304.000
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-66.558.036	-91.638.972
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-4.480.283.613	-2.267.102.381
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5.265.925.129	6.992.737.355
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-16.075.021.551	-15.254.044.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.232.839.911	46.825.928.294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-33.200.000	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-18.550.000.000	-50.320.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	18.000.000.000	24.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	780.282.677	842.305.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	197.082.677	-24.977.694.671
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1.432.500.000	-1.448.125.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-1.432.500.000	-1.448.125.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	21.997.422.588	20.400.108.623
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.995.942.470	38.593.580.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.993.365.058	58.993.688.914

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	10 -20
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xã định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 4036/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2020 của Bộ Công thương ngày 31/12/2019.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 20%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/03/2022		01/01/2022
	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	32.782.985		66.363.281
- Tiền gửi ngân hàng	960.582.073		929.579.189
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	72.000.000.000		50.000.000.000
Cộng	72.993.365.058		50.995.942.470

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022
	VND	USD	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	18.550.000.000		18.000.000.000
Cộng	18.550.000.000		18.000.000.000

7. Phải thu của khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022
	VND		VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	44.586.218.639		25.673.596.489
Cộng	44.586.218.639		25.673.596.489

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2022		01/01/2022
	VND		VND
Lãi dự thu			400.666.770
Tạm ứng	284.024.319		290.256.519
Phải thu khác	61.912.561		68.702.061
Cộng	345.936.880		759.625.350

9. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022
	VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.009.608.340		3.480.886.649
Công cụ, dụng cụ	38.996.366		40.293.032
Cộng	3.048.604.706		3.521.179.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.529.307	9.251.251
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	6.529.307	9.251.251
b. Chi phí trả trước dài hạn	364.319.480	220.843.535
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	245.519.480	220.843.535
Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS của NĐD vốn EVNCPC	118.800.000	
Cộng	489.648.787	230.094.786

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.681.201.981	4.981.224.008	5.280.027.340	205.475.300	372.804.860.639	385.952.789.268
Tăng trong kỳ				222.600.000		222.600.000
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>2.681.201.981</u>	<u>4.981.224.008</u>	<u>5.280.027.340</u>	<u>428.075.300</u>	<u>372.804.860.639</u>	<u>386.175.389.268</u>
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.449.211.981	4.618.610.762	3.437.919.481	155.225.300	332.003.165.988	342.664.133.512
Tăng trong kỳ		51.021.251	102.866.955	5.000.000	3.354.623.257	3.513.511.463
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	<u>2.449.211.981</u>	<u>4.669.632.013</u>	<u>3.540.786.436</u>	<u>160.225.300</u>	<u>335.357.789.246</u>	<u>346.177.644.959</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	231.990.000	362.613.246	1.842.107.859	50.250.000	40.801.694.651	43.288.655.756
Số cuối kỳ	<u>231.990.000</u>	<u>311.591.995</u>	<u>1.739.240.904</u>	<u>267.850.000</u>	<u>37.447.071.393</u>	<u>39.997.744.310</u>

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm Tool Box II	CS dữ liệu HT SCADA	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	<u>10.841.804.160</u>	<u>35.000.000</u>	<u>173.000.000</u>	<u>121.454.545</u>	<u>11.171.258.705</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	613.580.604	35.000.000	173.000.000	121.454.545	943.035.149
Khấu hao trong kỳ	11.799.627				11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-				0
Số cuối kỳ	<u>625.380.231</u>	<u>35.000.000</u>	<u>173.000.000</u>	<u>121.454.545</u>	<u>954.834.776</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	<u>10.228.223.556</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>10.228.223.556</u>
Số cuối kỳ	<u>10.216.423.929</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>10.216.423.929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom	226.850.000.000	226.850.000.000
Cộng	226.850.000.000	226.850.000.000

14. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	2.308.985.734	2.308.985.734
Cộng	2.308.985.734	2.308.985.734

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã thực	01/03/2022
	VND	trong kỳ	nộp trong kỳ	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	2.218.581.943	5.524.584.566	6.076.944.701	1.666.221.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.480.283.613	9.869.446.974	4.480.283.613	9.869.446.974
Thuế Thu nhập cá nhân	99.324.346	417.517.255	507.632.471	9.209.130
Thuế tài nguyên	1.747.934.034	4.686.443.706	4.900.325.457	1.534.052.283
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.296.929.134	1.809.787.104	1.937.087.352	1.169.628.886
Tiền thuê đất 2022	0	3.947.072	3.947.072	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	9.843.053.070	22.314.726.677	17.909.220.666	14.248.559.081

D: 420
CỔ PH
VÀ PHÁ
MIỀN
TRANG

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí QL VH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV	179.475.900	
Trích trước chi phí lãi vay	8.130.000	8.130.000
Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	1.620.000.000	1.790.000.000
- Chi phí HĐQT 2021	885.000.000	1.790.000.000
- Chi phí HĐQT 2022	735.000.000	
Cộng	1.807.605.900	1.798.130.000

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2021	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	46.030.923	78.861.703
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	6.222.432	6.222.432
Cổ tức phải trả	484.718.802	484.718.802
Phải trả khác	3.977.809	3.977.809
Cộng	540.949.966	573.780.746

18. Vay và nợ thuê tài chính:

	USD	30/09/2021	Trong kỳ		31/12/2021	
		VNĐ	Tăng	Giảm		VNĐ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		5.730.000.000	1.432.500.000	1.432.500.000	250.000	5.730.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		5.730.000.000	1.432.500.000	1.432.500.000	250.000	5.730.000.000
+ USD	250.000 #	5.730.000.000	1.432.500.000	1.432.500.000	250.000	5.730.000.000
Vay dài hạn		9.869.467.288	0	1.432.500.000	368.105	8.436.967.288
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa						
+ USD	430.605,03 #	9.869.467.288		1.432.500.000	368.105,03	8.436.967.288
Cộng		15.599.467.288	1.432.500.000	2.865.000.000	618.105,03	14.166.967.288

Khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo HĐ thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Quỹ khác thuộc	LNST	Cộng
	VND	vốn cổ phần	phát triển	vốn CSH	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại						
01/01/2021	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	25.959.686.391	346.154.077.455
Tăng trong kỳ					113.130.948.067	113.130.948.067
Giảm trong kỳ					111.256.445.150	111.256.445.150
Số dư tại						
31/12/2021	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	27.834.189.308	348.028.580.372
Số dư tại						
01/01/2022	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	27.834.189.308	348.028.580.372
Tăng trong kỳ					38.500.173.296	38.500.173.296
Giảm trong kỳ					1.925.008.700	1.925.008.700
Số dư tại						
31/03/2022	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	64.409.353.904	384.603.744.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Điện lực 3	76.800.000.000	76.800.000.000
Công ty CP Năng lượng Bitexco	36.871.680.000	36.871.680.000
Ông Đinh Quang Chiến	79.910.400.000	79.910.400.000
Bà Đinh Thu Thủy	80.560.000.000	80.560.000.000
Các cổ đông khác	45.857.610.000	45.857.610.000
Cộng	319.999.690.000	319.999.690.000

b. Cổ phiếu

	31/03/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 01/2022 VND	Quý 01/2021 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	27.834.189.308	25.959.686.391
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	38.500.173.296	36.318.635.560
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.925.008.700	1.815.931.800
Tạm trích quý phúc lợi, khen thưởng	1.925.008.700	1.815.931.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	64.409.353.904	60.462.390.151

20. Doanh thu

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
- Tổng doanh thu	63.502.552.818	54.991.865.270
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	63.502.552.818	54.991.865.270
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.502.552.818	54.991.865.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 01/2022 VND	Quý 01/2021 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	13.180.796.094	12.504.094.121
Cộng	13.180.796.094	12.504.094.121

22. Doanh thu tài chính

	Quý 01/2022 VND	Quý 01/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.615.907	310.175.456
Lãi chênh lệch tỉ giá		1.250.000
Cộng	379.615.907	311.425.456

23. Chi phí tài chính

	Quý 01/2022 VND	Quý 01/2021 VND
Chi phí lãi vay	66.558.036	91.638.972
Lỗ chênh lệch tỉ giá	5.625.000	
Cộng	72.183.036	91.638.972

24. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 01/2022 VND	Quý 01/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	903.008.220	968.974.820
Chi phí HĐQT	957.000.000	895.344.094
Chi phí quản lý DN khác	399.004.372	368.800.841
Cộng	2.259.012.592	2.233.119.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế:

	Quý 1/2022 VND	Quý 01/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.369.620.270	40.474.437.878
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	48.056.562.399	40.254.651.394
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	313.057.871	219.786.484
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay	313.057.871	219.786.484
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	977.614.600	863.798.820
- Các khoản điều chỉnh tăng	977.614.600	863.798.820
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	162.000.000	162.000.000
+ Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	815.614.600	701.798.820
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	49.347.234.870	41.338.236.698
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	49.034.176.999	41.118.450.214
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	313.057.871	219.786.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.869.446.974	4.155.802.318
- Hoạt động SXKD chính	9.806.835.400	4.111.845.021
- Hoạt động khác (20%)	62.611.574	43.957.297
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp quý 1	9.869.446.974	4.155.802.318
Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.500.173.296	36.318.635.560

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 01/2022 VND	Quý 01/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.500.173.296	36.318.635.560
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	36.575.164.596	34.502.703.760
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.960	31.999.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.142,98	1.078,21



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2022